

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Maybank

Mã thành viên: 079

Địa chỉ: VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028. 44 555 888 (máy lẻ: 8071); Fax: 028. 38 271 030

Email: info.MSVN@maybank.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/04/2022 Công ty TNHH Chứng khoán Maybank công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

Tuy nhiên do sai sót trong quá trình soạn thảo dẫn đến Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 có sai sót. Công ty xin được đính chính cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	THÔNG TIN TRƯỚC KHI ĐÍNH CHÍNH	THÔNG TIN SAU KHI ĐÍNH CHÍNH
I. Nợ phải trả ngắn hạn	2.179.768.263.095	1.554.407.651.344

Chỉ tiêu được đính chính không làm thay đổi các số liệu khác trong báo cáo đã công bố.

Kèm theo công văn này, Công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 đã được đính chính chính xác.

3. Thông tin này và Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 được đính chính đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 24/06/2022 tại đường dẫn: <https://www.maybank-kimeng.com.vn/kimengportal/financial-statements.do>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo tài chính Quý 1.2022 đã đính chính.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



PHAN THỊ THU HIỀN
Giám đốc Phòng Kiểm soát nội bộ

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
MAYBANK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2022**



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

Thông tin chung

B01-CTCK

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 4 năm 2018, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007. Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác vào ngày lập báo cáo này như sau:

- ▶ Chi nhánh Chợ Lớn: VP-09-01, Tầng 9, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- ▶ Chi nhánh Đồng Nai: Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; và
- ▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3A-06, Tòa Nhà Horison, Số 40 Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Che Zakiah Binti Che Din	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2021
Ông Mohamad Yasin Bin Abdullah	Thành viên	Được chỉ định là thành viên từ ngày 15 tháng 9 năm 2021
Ông Rajiv Vijendran	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019
Ông Lok Eng Hong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Thọ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thuý	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022
Ông Trần Châu Tiến	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Vũ Gia Vinh	Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Giám đốc Khối khách hàng cá nhân	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021
Ông Quân Trọng Thành	Giám đốc Khối nghiên cứu và phân tích	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Kim Thiên Quang, chức vụ Tổng Giám đốc.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
 Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.339.678.119.401	4.901.351.898.557
110	I. Tài sản tài chính		4.327.824.180.221	4.893.811.347.869
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền		237.787.601.506	798.183.574.318
111.1	1.1 Tiền		237.787.601.506	798.183.574.318
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		108.770.860	50.230.550
114	3. Các khoản cho vay		4.054.884.452.532	4.062.557.148.079
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(1.582.151.863)	(1.922.794.815)
117	5. Các khoản phải thu		30.847.766.951	30.167.284.260
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		30.847.766.951	30.167.284.260
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		30.847.766.951	30.167.284.260
118	6. Trả trước cho người bán		620.679.311	1.488.454.618
119	7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		2.947.601.767	3.281.712.052
122	8. Các khoản phải thu khác		2.324.759.552	121.039.202
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(115.300.395)	(115.300.395)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.853.939.180	7.540.550.688
131	1. Tạm ứng		259.162.412	81.884.006
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.594.776.768	7.458.666.682
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.619.167.311	56.897.540.772
220	I. Tài sản cố định		13.443.525.995	13.863.814.174
221	1. Tài sản cố định hữu hình		9.588.265.684	9.656.145.377
222	- Nguyên giá		52.439.766.190	53.696.187.881
223a	- Giá trị hao khấu hao lũy kế		(42.851.500.506)	(44.040.042.504)
227	2. Tài sản cố định vô hình		3.855.260.311	4.207.668.797
228	- Nguyên giá		29.982.921.409	29.982.921.409
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.127.661.098)	(25.775.252.612)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		278.050.000	5.571.648.645
250	III. Tài sản dài hạn khác		38.897.591.316	37.462.077.953
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.720.514.641	6.307.038.378
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		5.132.115.653	1.115.140.746
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ		30.044.961.022	30.039.898.829
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.392.297.286.712	4.958.249.439.329

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.554.629.351.073	2.179.989.962.824
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.554.407.651.344	2.179.768.263.095
311	1. Vay ngắn hạn		1.468.569.290.000	2.087.710.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.468.569.290.000	2.087.710.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		4.699.782	23.485.870
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		6.145.388.324	3.609.056.450
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		280.332.000	280.332.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		39.099.937.287	35.671.766.524
323	6. Phải trả người lao động		15.601.275.368	38.763.392.912
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		47.367.831	
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn		24.199.044.620	13.408.075.207
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		460.316.132	302.154.132
340	II. Nợ phải trả dài hạn		221.699.729	221.699.729
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		221.699.729	221.699.729
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.837.667.935.639	2.778.259.476.505
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.837.667.935.639	2.778.259.476.505
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.266.597.907	30.282.760.506
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		33.266.597.909	30.282.760.507
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		571.134.739.823	517.693.955.492
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		571.124.866.447	517.696.075.217
417.2	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		9.873.376	(2.119.725)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.392.297.286.712	4.958.249.439.329

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD SGD		1,32 -	19.991.213,97 -
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK		28.350.000	10.720.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		7.817.056.210.000	8.520.475.320.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		7.317.192.780.000	7.944.884.640.000
021.2	- Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		174.311.550.000	176.720.450.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		101.716.700.000	82.450.000.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		79.675.180.000	4.675.180.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		144.160.000.000	311.745.050.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		2.081.701.180.000	1.432.028.240.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.965.545.910.000	1.338.515.530.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		82.340.610.000	81.614.050.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		33.814.660.000	11.898.660.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		194.498.670.000	239.686.950.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2022

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của khách hàng	19.6	1.318.919.299.274	1.045.740.777.851
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		673.944.944.274	495.800.124.851
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		378.915.530.410	346.085.329.607
029	4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		266.058.824.590	203.855.323.393
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		261.878.496.944	203.784.365.004
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		4.180.327.646	70.958.389
031	5. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.7	1.318.765.425.428	1.045.740.761.180
031.1	5.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.261.430.142.882	991.457.772.774
031.2	5.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		57.335.282.546	54.282.988.406
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.7	153.873.846	16.671

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 01/2022	Quý 01/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 01/2021
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.964.592.723	461.592.577	1.964.592.723	461.592.577
01	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	250.508.412	17.838.000	250.508.412	17.838.000
01	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	18.289.045	5.977.550	18.289.045	5.977.550
01	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.695.795.266	437.777.027	1.695.795.266	437.777.027
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	94.310.475.418	51.344.824.729	94.310.475.418	51.344.824.729
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	84.858.254.389	62.077.044.056	84.858.254.389	62.077.044.056
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	966.552.318	1.130.013.265	966.552.318	1.130.013.265
11	5. Thu nhập hoạt động khác	2.002.524.863	1.414.958.036	2.002.524.863	1.414.958.036
20	Cộng doanh thu hoạt động	184.102.399.711	116.428.432.663	184.102.399.711	116.428.432.663
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	10.755.147	1.664.730	10.755.147	1.664.730
21	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	2.339.478	-	2.339.478	-
21	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	8.415.669	1.664.730	8.415.669	1.664.730
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	17.641.444.185	5.213.573.575	17.641.444.185	5.213.573.575
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	63.649.203.449	46.153.496.575	63.649.203.449	46.153.496.575
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.968.474.746	1.629.803.372	1.968.474.746	1.629.803.372
	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính.	2.739.234.874	3.812.350.814	2.739.234.874	3.812.350.814
40	Cộng chi phí hoạt động	86.009.112.401	56.810.889.066	86.009.112.401	56.810.889.066

	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	107.563.885	-	107.563.885
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	1.700.252.071	1.701.185.575	1.700.252.071	1.701.185.575
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.700.252.071	1.808.749.460	1.700.252.071	1.808.749.460
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	176.489	100.793.754	176.489	100.793.754
60	Cộng chi phí tài chính	176.489	100.793.754	176.489	100.793.754
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25.652.609.666	25.223.043.761	25.652.609.666	25.223.043.761
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	74.140.753.226	36.102.455.542	74.140.753.226	36.102.455.542
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	1. Thu nhập khác	455.181.818	1.419.307.207	455.181.818	1.419.307.207
80	Cộng kết quả hoạt động khác	455.181.818	1.419.307.207	455.181.818	1.419.307.207
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	74.595.935.044	37.521.762.749	74.595.935.044	37.521.762.749
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện	74.586.061.668	37.525.898.394	74.586.061.668	37.525.898.394
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	9.873.376	(4.135.645)	9.873.376	(4.135.645)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	15.187.475.910	7.460.564.094	15.187.475.910	7.460.564.094
00.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.187.475.910	7.460.564.094	15.187.475.910	7.460.564.094
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	59.408.459.134	30.061.198.655	59.408.459.134	30.061.198.655
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	59.408.459.134	30.061.198.655	59.408.459.134	30.061.198.655

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1.2022

B03b-CTCK

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:



Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Quý này VND	Quý trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	74.595.935.044	37.521.762.749
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:	(15.498.739.034)	(14.477.934.359)
03	- Khấu hao tài sản cố định	1.444.274.021	1.307.760.554
04	- Các khoản dự phòng	(340.642.952)	(1.419.307.207)
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.396.047.337)	(2.138.962.602)
08	- Dự thu tiền lãi	(30.847.766.951)	(17.440.998.679)
09	- Các khoản điều chỉnh khác	17.641.444.185	5.213.573.575
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	6.412.461	5.977.550
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	6.412.461	5.977.550
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(18.289.045)	(1.664.730)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(18.289.045)	(1.664.730)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	59.089.662.112	(218.231.844.808)
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	(51.006.412)	(51.053.910)
33	Tăng các khoản cho vay	7.672.695.547	(243.009.127.270)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	30.167.284.260	15.263.556.121
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	334.110.285	25.405.773.755
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(1.335.945.043)	(1.766.571.690)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác	2.404.183.138	(43.772.580)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	10.790.969.413	(3.536.813.501)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(8.153.084.993)	(3.802.328.698)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.630.082.205)	(10.453.409.305)
44	Lãi vay đã trả	(17.641.444.185)	(2.164.332.653)
45	(Giảm)/tăng phải trả người bán	2.536.331.874	11.183.472.894
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47.367.831	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	7.870.777.058	4.675.483.854
48	Tăng phải trả người lao động	(23.162.117.544)	(10.064.443.619)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	139.375.912	131.721.794
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	51.079.077.048	(195.183.703.598)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	3.814.430.985	(96.000.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	455.181.818	
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.396.047.337	2.138.962.602
70	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	7.665.660.140	2.042.962.602
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
71	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
73	Tiền vay gốc	2.252.499.840.000	1.919.342.930.000
73.2	Tiền vay khác	2.252.499.840.000	1.919.342.930.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.871.640.550.000)	(1.757.581.030.000)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(2.871.640.550.000)	(1.757.581.030.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính	(619.140.710.000)	161.761.900.000
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(560.395.972.812)	(31.378.840.996)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	798.183.574.318	133.946.184.149
101.1	Tiền	798.183.574.318	98.463.942.745
101.2	Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	237.787.601.506	117.085.101.749
103.1	Tiền	237.787.601.506	117.085.101.749
103.2	Các khoản tương đương tiền	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	20.929.539.214.095	12.544.019.842.195
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(20.082.728.376.487)	(12.241.427.831.962)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	22.204.887.067.199	13.887.436.086.311
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(22.777.552.831.066)	(14.226.482.313.765)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(966.552.318)	(1.130.013.265)
20	Tăng tiền thuần trong năm	273.178.521.423	(37.584.230.486)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	1.045.740.777.851	924.693.477.941
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		
32	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	495.800.124.851	433.128.339.491
33	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	346.085.329.607	215.916.499.562
34	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	203.855.323.393	275.648.638.885
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	1.318.919.299.274	887.109.247.455
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	1.318.919.299.274	887.109.247.455
42	1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	673.944.944.274	498.498.095.855
43	2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	378.915.530.410	325.675.950.231
44	3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	266.058.824.590	62.935.201.369

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu quý		Số tăng/(giảm)				Số cuối quý	
	Ngày 01/01/2021 VND	Ngày 01/01/2022 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/03/2021 VND	Ngày 31/03/2022 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.056.110.000.000	2.200.000.000.000	-	-	-	-	1.056.110.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn pháp định	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn bổ sung	806.110.000.000	1.950.000.000.000	-	-	-	-	806.110.000.000	1.950.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20.197.458.918	30.282.760.506	1.500.870.509	-	2.983.837.401	-	21.698.329.427	33.266.597.907
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20.197.458.919	30.282.760.507	1.500.870.511	-	2.983.837.402	-	21.698.329.430	33.266.597.909
4. Lợi nhuận chưa phân phối	336.210.648.803	517.693.955.492	30.061.198.655	(3.001.741.020)	59.408.459.134	(5.967.674.803)	363.270.106.438	571.134.739.823
TỔNG CỘNG	1.432.715.566.640	2.778.259.476.505	33.062.939.675	(3.001.741.020)	65.376.133.937	(5.967.674.803)	1.462.776.765.295	2.837.667.935.639

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:



Nguyễn Thiên Quang
Giám Đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 4 năm 2018, thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại VP-10-01, Tầng 10, Tòa nhà Pearl 5, số 5 Lê Quý Đôn, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và năm (5) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 186 người

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.200.000.000.000 VND và tổng tài sản 4.392.297.286.172 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu chung là cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp tạo ra giá trị cho khách hàng Công ty nói riêng và của Tập đoàn nói chung, tiến đến vị trí dẫn đầu trong tất cả các hoạt động kinh doanh, xây dựng nguồn lực thông minh và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí dĩ vay của các khoản cho vay*".

3.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác.

3.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau :

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tự quyết định.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	30.896.015	40.552.768
- Tiền gửi cho hoạt động của Công ty	236.917.409.197	797.610.501.647
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	839.296.294	532.519.903
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
	237.787.601.506	798.183.574.318

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay	
	Khối lượng (đơn vị)	Giá trị (VND)
a. Công ty		
- Cổ phiếu	43.563	1.544.658.000
b. Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.306.262.869	40.839.769.101.100
	1.306.306.432	40.841.313.759.100

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	81.041.551	108.770.860	32.374.617	50.230.550

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay ký quỹ	3.955.503.286.762	(1.582.151.863)	3.953.921.134.899	3.972.825.771.840	(1.922.794.815)	3.970.902.977.025
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	99.381.165.770	-	99.381.165.770	89.731.376.239	-	89.731.376.239
	4.054.884.452.532	(1.582.151.863)	4.053.302.300.669	4.062.557.148.079	(1.922.794.815)	4.060.634.353.264

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số đầu năm	1.922.794.815	3.342.102.022
Hoàn nhập trong năm	(340.642.952)	(1.419.307.207)
Số cuối năm	1.582.151.863	1.922.794.815

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	30.847.766.951	30.167.284.260
- <i>Dự thu lãi cho vay ký quỹ</i>	30.768.503.508	30.011.508.703
- <i>Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán</i>	79.263.443	155.775.557
- <i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-
Trả trước cho người bán	620.679.311	1.488.454.618
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.947.601.767	3.281.712.052
- <i>Phải thu phí tư vấn và tổ chức đấu giá</i>	1.019.045	-
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	723.011.134	699.904.053
- <i>Phải thu phí môi giới</i>	2.223.571.588	2.581.807.999
Các khoản phải thu khác	2.324.759.552	121.039.202
	36.740.807.581	35.058.490.132
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác	(115.300.395)	(115.300.395)
	36.625.507.186	34.943.189.737

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	50.014.790.014	3.052.011.905	629.385.962	53.696.187.881
Mua trong năm	668.008.374	-	355.977.468	1.023.985.842
Thanh lý, nhượng bán	(587.644.173)	(1.425.232.360)	(267.531.000)	(2.280.407.533)
Số cuối năm	50.095.154.215	3.052.011.905	717.832.430	52.439.766.190
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	40.383.467.054	3.052.011.905	604.563.545	44.040.042.504
Khấu hao trong năm	1.069.328.411	-	22.537.124	1.091.865.535
Thanh lý, nhượng bán	(587.644.173)	(1.425.232.360)	(267.531.000)	(2.280.407.533)
Số cuối năm	40.865.151.292	1.626.779.545	359.569.669	42.851.500.506
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.631.322.960	-	24.822.417	9.656.145.377
Số cuối năm	9.230.002.923	-	358.262.761	9.588.265.684

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	29.982.921.409
Mua mới trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	<u>29.982.921.409</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	25.775.252.612
Hao mòn trong năm	352.408.486
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối năm	<u>26.127.661.098</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4.207.668.797</u>
Số cuối năm	<u>3.855.260.311</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.594.776.768	7.458.666.682
- Trả trước tiền thuê văn phòng	3.421.968.501	2.818.582.168
- Chi phí thông tin	3.075.199.698	2.648.801.305
- Chi phí bảo trì hệ thống	2.027.704.156	1.536.196.898
- Chi phí vật dụng văn phòng	49.954.024	52.016.524
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.019.950.389	403.069.787
Chi phí trả trước dài hạn	5.132.115.653	1.115.140.746
- Bảo trì hệ thống	1.067.829.878	1.115.140.746
- Chi phí cải tạo văn phòng	4.064.285.775	-
	<u>16.726.892.421</u>	<u>8.573.807.428</u>

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	19.875.959.638	19.875.959.638
- Tiền lãi phân bổ	4.040.362	4.040.362
	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ bù trừ		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi phân bổ	44.961.022	39.898.829
	10.044.961.022	10.039.898.829
	30.044.961.022	30.039.898.023

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.565.595.314	22.374.584.805
- Của Công ty	14.919.187.009	19.630.082.205
- Của nhà đầu tư tổ chức	2.894.808.174	2.744.502.600
Thuế giá trị gia tăng	52.546.470	93.076.567
Thuế thu nhập cá nhân	20.084.289.873	12.519.730.425
- Của nhân viên Công ty	10.530.959.256	3.011.138.215
- Của nhà đầu tư cá nhân	9.553.330.617	9.508.592.210
Thuế nhà thầu	1.149.105.761	684.374.727
	39.099.937.287	35.671.766.524

13. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số vay trong năm</u> VND	<u>Số đã trả trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Vay ngắn hạn	2.087.710.000.000	2.252.499.840.000	(2.871.640.550.000)	1.468.569.290.000

Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn bằng ngoại tệ từ tổ chức nước ngoài với mức lãi suất từ 2,82%/năm đến 3,14%/năm nhằm tài trợ cho các hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái cho toàn bộ số dư của khoản vay này bằng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí hoa hồng môi giới		
- Cho các bên liên quan	4.782.977.681	2.143.505.320
- Các bên khác	1.257.410.643	1.185.751.130
Phải trả khác	105.000.000	279.800.000
	6.145.388.324	3.609.056.450

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí giao dịch phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.130.997.518	6.050.206.283
Chi phí hoạt động trích trước	1.218.998.582	3.272.157.256
Lãi vay, phí hoán đổi ngoại tệ phải trả	13.675.127.493	1.650.226.899
Phí dịch vụ chuyên môn	1.752.448.862	975.742.598
Chi phí lưu ký	346.315.114	384.585.120
Quý Trade & Give - Stay Strong Saigon	1.075.157.051	1.075.157.051
	24.199.044.620	13.408.075.207

16. DOANH THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Lũy kế</i> VND	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Lũy kế</i> VND
Từ hoạt động giao dịch ký quỹ	90.255.584.296	90.255.584.296	49.480.063.807	49.480.063.807
Từ hoạt động ứng trước tiền bán	268.620.414	106.684.454	1.864.760.922	1.864.760.922
	94.310.475.418	94.310.475.418	51.344.824.729	51.344.824.729

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Lũy kế</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND	<i>Lũy kế</i> VND
Lương và các khoản phúc lợi	14.763.025.878	14.763.025.878	16.091.739.655	16.091.739.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.809.800.853	7.809.800.853	6.513.127.970	6.513.127.970
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.272.787.855	1.272.787.855	1.493.663.157	1.493.663.157
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.154.535.824	1.154.535.824	1.033.860.199	1.033.860.199
Chi phí công cụ, dụng cụ	314.825.219	314.825.219	47.430.899	47.430.899
Chi phí văn phòng phẩm	22.034.037	22.034.037	35.221.881	35.221.881
Chi phí khác	315.600.000	315.600.000	8.000.000	8.000.000
	25.652.609.666	25.652.609.666	25.223.043.761	25.223.043.761

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Năm nay		Năm trước	
	Kỳ nay VND	Lũy kế VND	Kỳ trước VND	Lũy kế VND
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.919.187.009	14.919.187.009	7.504.352.549	7.504.352.549
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	268.288.901	268.288.901	(43.788.455)	(43.788.455)
	15.187.475.910	15.187.475.910	7.460.564.094	7.460.564.094

19. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Maybank IBG Holdings Limited	Công ty mẹ	Vay	2.252.499.840.000	1.919.342.930.000
		Trả gốc vay	2.871.640.550.000	1.757.581.030.000
		Lãi vay đã trả	9.617.873.559	2.164.332.653
		Trích trước lãi vay	249.065.648	1.291.917.590
Maybank Securities Pte. Ltd.	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings Limited	Phí hoa hồng	2.541.802.694	7.231.044.384
		Thu phí môi giới	18.743.304	48.720.439
		Phí thông tin	1.084.119.660	
Maybank Securities (Thailand) Public Company Limited	Công ty con của Maybank Kim Eng Holdings Limited	Thu phí môi giới	250.281.768	176.920.557
		Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	-	861.237.701
		Trích trước phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	-	339.503.208
		Phí ngân hàng	11.022.044	24.597.939
Malayan Banking Berhad - Ho Chi Minh Branch	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Thu lãi tiền gửi	268.033	126.404
		Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	2.429.817.548	-
		Trích trước Phí dịch vụ hoán đổi tiền tệ	2.486.158.334	-
		Thu phí nghiên cứu	2.002.524.863	1.414.958.036

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Maybank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTCK

		Trả phí nghiên cứu	470.209.820	337.748.880
Maybank Securities USA Inc.	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Phí hoa hồng	540.451.316	-
Maybank Shared Services Sdn Bhd	Chi nhánh của Công ty chủ quản cao nhất	Phí bảo mật	438.900.795	-

19. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.703%.

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Thị Minh Hồng
Kế toán viên

Người kiểm soát:



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thuý
Giám Đốc Tài Chính

Người phê duyệt:

Kim Thiên Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2022